

**Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tọa lạc tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch	
Ông Lương Nam Hữu	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên	
Ông Mã Minh Quang	Thành viên	
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên	
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Minh BẠn	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Xuân Tùng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Lương Nam Hữu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Dương Duy Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Châu	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Hiền.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm: tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

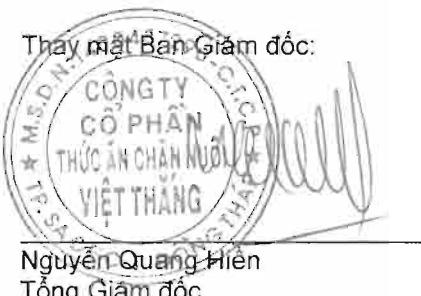
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngày 12 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60933503/16364818

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tình thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lâm Khám Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số 0426-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.361.583.483.382</b>	<b>1.023.657.854.531</b>
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	<b>110.287.269.371</b>	<b>203.211.766.541</b>
111	1. Tiền		40.287.269.371	51.911.766.541
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	151.300.000.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	<b>321.500.000.000</b>	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		321.500.000.000	-
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<b>605.353.515.934</b>	<b>430.980.682.127</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	353.548.106.732	401.089.421.243
132	2. Trả trước cho người bán	7	234.489.400.527	18.504.717.584
135	3. Các khoản phải thu khác	8	21.081.294.812	13.680.923.520
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.765.286.137)	(2.294.380.220)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	<b>322.953.507.299</b>	<b>381.122.302.990</b>
141	1. Hàng tồn kho		322.953.507.299	381.122.302.990
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>1.489.190.778</b>	<b>8.343.102.873</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.142.866.270	1.288.366.185
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	7.054.736.688
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	27.2	336.324.508	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10.000.000	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>236.448.206.033</b>	<b>255.224.510.237</b>
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		<b>221.545.329.654</b>	<b>242.927.952.562</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	209.817.079.969	241.594.162.493
222	Nguyên giá		346.242.935.220	346.100.275.962
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(136.425.855.251)	(104.506.113.469)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.471.998.647	1.167.880.979
228	Nguyên giá		2.227.478.775	1.691.468.775
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(755.480.128)	(523.587.796)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.256.251.038	165.909.090
260	<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>14.902.876.379</b>	<b>12.296.557.675</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.995.260.556	8.184.063.067
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	3.907.615.823	4.112.494.608
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.598.031.689.415</b>	<b>1.278.882.364.768</b>

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B01-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>686.477.187.376</b>	<b>662.581.309.457</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>684.675.545.359</b>	<b>660.820.047.439</b>
311	1. Vay ngắn hạn	14	589.584.413.741	460.171.424.147
312	2. Phải trả người bán	15	32.328.834.503	120.706.850.152
313	3. Người mua trả tiền trước		2.720.071.939	512.566.185
314	4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.027.709.876	13.999.799.984
316	5. Chi phí phải trả	17	49.389.617.477	59.858.472.773
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		710.883.042	571.102.025
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	7.914.014.781	4.999.832.173
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.801.642.017</b>	<b>1.761.262.018</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.801.642.017	1.761.262.018
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>911.554.502.039</b>	<b>616.301.055.311</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>911.554.502.039</b>	<b>616.301.055.311</b>
411	1. Vốn cổ phần		418.127.810.000	210.255.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		203.825.180.000	100.870.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.486.171.506	24.874.229.495
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		44.063.753.070	29.451.811.059
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.051.587.463	250.849.924.757
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.598.031.689.415</b>	<b>1.278.882.364.768</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR)	10.885,53 112,17	11.241,73 223,90

Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biếu

Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	4.080.487.723.604	3.773.636.527.380
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(81.428.696.943)	(70.830.492.130)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		3.999.059.026.661	3.702.806.035.250
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(3.791.549.208.702)	(3.470.536.260.143)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		207.509.817.959	232.269.775.107
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.554.005.432	3.847.021.821
22	7. Chi phí tài chính	22	(38.095.408.337)	(45.695.394.239)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(36.681.109.944)	(42.523.847.832)
24	8. Chi phí bán hàng	23	(17.588.520.406)	(16.843.137.267)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(20.838.264.852)	(18.006.819.583)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		134.541.629.796	155.571.445.839
31	11. Thu nhập khác	25	2.659.713.186	3.034.646.497
32	12. Chi phí khác	25	(1.037.582)	(2.317.800)
40	13. Lợi nhuận khác	25	2.658.675.604	3.032.328.697
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		137.200.305.400	158.603.774.536
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(10.701.220.279)	(13.830.673.464)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	27.3	(204.878.785)	1.346.319.040
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		126.294.206.336	146.119.420.112
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	19.5	3.405	5.657

Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biếu

Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b> <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<b>137.200.305.400</b>	<b>158.603.774.536</b>
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11	33.045.331.765	28.210.789.715
03	Dự phòng		1.470.905.917	932.020.408
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.2	(674.914)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.931.061.110)	(3.260.055.224)
06	Chi phí lãi vay	22	36.681.109.944	42.523.847.832
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>205.465.917.002</b>	<b>227.010.377.267</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(168.072.538.656)	(215.819.396.142)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		58.168.795.691	(88.344.515.776)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(108.062.074.952)	69.393.196.381
12	Tăng chi phí trả trước		(2.665.697.574)	(929.264.374)
13	Tiền lãi vay đã trả		(35.328.441.869)	(42.719.302.737)
14	Thuế TNDN đã nộp	27.2	(11.778.018.985)	(24.774.237.294)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	18.836.111.787
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.484.930.000)	(22.236.362.141)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>(65.756.989.343)</b>	<b>(79.583.393.029)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(12.285.208.857)	(77.228.275.856)
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(321.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	4.200.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.868.272.222	3.090.163.557
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(331.916.936.635)</b>	<b>(69.938.112.299)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		206.681.460.000	59.870.000.000
33	Tiền vay nhận được		2.277.425.445.281	1.950.160.770.343
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.148.012.455.687)	(1.770.714.604.378)
36	Cổ tức đã trả		(31.345.695.700)	(27.008.263.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>304.748.753.894</b>	<b>212.307.902.465</b>

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

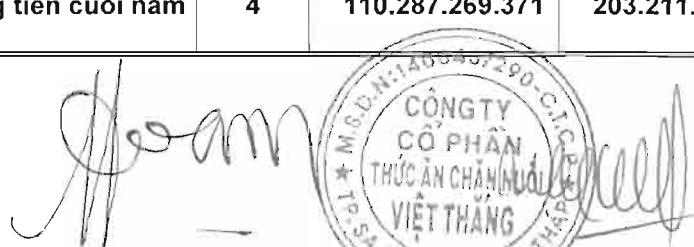
Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong năm		(92.925.172.084)	62.786.397.137
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		203.211.766.541	140.425.369.404
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	20.2	674.914	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	110.287.269.371	203.211.766.541

Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 29 tháng 5 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tọa lạc tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 606 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 621).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định ban đầu trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Sau ghi nhận ban đầu, hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

#### Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### 3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Bản quyền phần mềm	5 năm

#### 3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ânh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### 3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.14 **Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.14 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.15 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.15 Công cụ tài chính (tiếp theo)

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	203.846.298	775.967.994	
Tiền gửi ngân hàng	40.083.423.073	51.135.798.547	
Các khoản tương đương tiền	<u>70.000.000.000</u>	<u>151.300.000.000</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>110.287.269.371</u></b>	<b><u>203.211.766.541</u></b>	

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

## 5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm.

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	239.355.999.641	348.698.957.054	
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	<u>114.192.107.091</u>	<u>52.390.464.189</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>353.548.106.732</u></b>	<b><u>401.089.421.243</u></b>	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.765.286.137)	(2.294.380.220)	
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>349.782.820.595</u></b>	<b><u>398.795.041.023</u></b>	

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước mua nguyên vật liệu	233.327.281.767	4.200.624.750	
Trả trước mua tài sản cố định	1.027.118.760	14.061.017.834	
Khác	<u>135.000.000</u>	<u>243.075.000</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>234.489.400.527</u></b>	<b><u>18.504.717.584</u></b>	

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	19.335.024.193	-	
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	1.691.494.444	628.705.556	
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	-	12.810.466.860	
Khác	<u>54.776.175</u>	<u>241.751.104</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.081.294.812</u></b>	<b><u>13.680.923.520</u></b>	

## 9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	265.934.109.078	295.965.000.639	
Thành phẩm	39.529.078.259	50.453.673.708	
Hàng mua đi đường	<u>17.490.319.962</u>	<u>34.703.628.643</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>322.953.507.299</u></b>	<b><u>381.122.302.990</u></b>	

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 14*, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
					Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	78.573.081.630	238.490.072.850	25.225.118.709	3.812.002.773	346.100.275.962
Mua mới	486.232.727	897.806.000	274.818.182	-	1.658.856.909
Xóa sổ	-	(237.548.334)	-	(656.149.317)	(893.697.651)
Giảm khác	-	(622.500.000)	-	-	(622.500.000)
Số cuối năm	<u>79.059.314.357</u>	<u>238.527.830.516</u>	<u>25.499.936.891</u>	<u>3.155.853.456</u>	<u>346.242.935.220</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	1.551.994.479	7.640.902.448	919.886.872	598.023.520	10.710.807.319
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	21.659.951.961	70.977.801.562	9.654.593.362	2.213.766.584	104.506.113.469
Khấu hao trong năm	5.223.210.454	24.408.047.134	2.654.245.520	527.936.325	32.813.439.433
Xóa sổ	-	(237.548.334)	-	(656.149.317)	(893.697.651)
Số cuối năm	<u>26.883.162.415</u>	<u>95.148.300.362</u>	<u>12.308.838.882</u>	<u>2.085.553.592</u>	<u>136.425.855.251</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	56.913.129.669	167.512.271.288	15.570.525.347	1.598.236.189	241.594.162.493
Số cuối năm	<u>52.176.151.942</u>	<u>143.379.530.154</u>	<u>13.191.098.009</u>	<u>1.070.299.864</u>	<u>209.817.079.969</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp nhà máy, máy móc và thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	954.750.000	390.522.000	346.196.775	1.691.468.775
Mua mới	-	536.010.000	-	536.010.000
Số cuối năm	954.750.000	926.532.000	346.196.775	2.227.478.775
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	333.726.000	185.250.000	518.976.000
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>				
Số đầu năm	-	298.101.100	225.486.696	523.587.796
Khấu trừ trong năm	-	191.655.636	40.236.696	231.892.332
Số cuối năm	-	489.756.736	265.723.392	755.480.128
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	954.750.000	92.420.900	120.710.079	1.167.880.979
Số cuối năm	954.750.000	436.775.264	80.473.383	1.471.998.647

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỎ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng nhà kho nguyên vật liệu tại Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam chưa hoàn tất tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.899.468.013	7.069.825.245	
Công cụ, dụng cụ	4.095.792.543	1.114.237.822	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.995.260.556</b>	<b>8.184.063.067</b>	

(\*) Khoản này thể hiện quyền sử dụng các lô đất cho việc xây dựng văn phòng và nhà máy của Công ty, tọa lạc tại lô II-1,II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, trong thời hạn 45 năm.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

### 14. VAY NGÂN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	589.584.413.741	460.171.424.147	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 14. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An	297.291.831.726	Từ 19 tháng 3 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014	7,0	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	169.152.500.027	Từ 2 tháng 1 năm 2014 đến 22 tháng 4 năm 2014	Từ 5,5 đến 7,0	Các khoản phải thu, máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển trong kho Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	88.315.500.000	Từ 8 tháng 1 năm 2014 đến 21 tháng 2 năm 2014	Từ 6,0 đến 7,91	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	34.824.581.988	Từ 23 tháng 1 năm 2014 đến 21 tháng 3 năm 2014	6,0	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với mươi triệu đô la Mỹ (10.000.000 USD)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>589.584.413.741</u></b>			

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	31.703.840.851	69.446.261.813	
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	624.993.652	51.260.588.339	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.328.834.503</b>	<b>120.706.850.152</b>	
<i>Trong đó:</i>			
Nhà cung cấp trong nước	32.328.834.503	118.577.026.152	
Nhà cung cấp nước ngoài	-	2.129.824.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.328.834.503</b>	<b>120.706.850.152</b>	

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.880.525.762	12.810.466.860	
Thuế thu nhập cá nhân	144.952.114	448.858.926	
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 27.2</i> )	-	740.474.198	
Khác	2.232.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.027.709.876</b>	<b>13.999.799.984</b>	

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	45.976.942.329	49.992.569.925	
Chi phí lãi vay	1.711.221.659	358.553.584	
Chi phí hoa hồng, chi phí hỗ trợ bán hàng	557.673.814	785.049.264	
Khác	1.143.779.675	8.722.300.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.389.617.477</b>	<b>59.858.472.773</b>	

## 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.999.832.173	2.668.928.678	
Tăng trong năm	4.383.582.608	5.241.598.495	
Sử dụng trong năm	(1.469.400.000)	(2.910.695.000)	
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.914.014.781</b>	<b>4.999.832.173</b>	

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	180.255.090.000	71.000.000.000	7.402.234.510	11.979.816.074	177.251.356.610	447.888.497.194
Phát hành cổ phiếu	30.000.000.000	29.870.000.000	-	-	-	59.870.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	146.119.420.112	146.119.420.112
Phân phối lợi nhuận	-	-	17.471.994.985	17.471.994.985	(34.943.989.970)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.241.598.495)	(5.241.598.495)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(27.038.263.500)	(27.038.263.500)
Thù lao và tiền thưởng cho thành viên HĐQT	-	-	-	-	(5.297.000.000)	(5.297.000.000)
Số cuối năm	<u>210.255.090.000</u>	<u>100.870.000.000</u>	<u>24.874.229.495</u>	<u>29.451.811.059</u>	<u>250.849.924.757</u>	<u>616.301.055.311</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	210.255.090.000	100.870.000.000	24.874.229.495	29.451.811.059	250.849.924.757	616.301.055.311
Phát hành cổ phiếu	103.341.280.000	103.087.180.000	-	-	-	206.428.460.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	104.531.440.000	(132.000.000)	-	-	(104.531.440.000)	(132.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	126.294.206.336	126.294.206.336
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.611.942.011	14.611.942.011	(29.223.884.022)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.383.582.608)	(4.383.582.608)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(31.359.637.000)	(31.359.637.000)
Thù lao và tiền thưởng cho thành viên HĐQT	-	-	-	-	(1.594.000.000)	(1.594.000.000)
Số cuối năm	<u>418.127.810.000</u>	<u>203.825.180.000</u>	<u>39.486.171.506</u>	<u>44.063.753.070</u>	<u>206.051.587.463</u>	<u>911.554.502.039</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 19.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 12 năm 2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2012/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2012, các cổ đông đã thông qua việc phát hành mới 10.512.754 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 6 tháng 5 năm 2013, với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 10.334.128 cổ phiếu với mức giá phát hành là 20.000 VNĐ/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2013 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3/2013/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2013, các cổ đông đã thông qua việc phát hành mới 10.453.212 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 16 tháng 7 năm 2013, với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 10.453.144 cổ phiếu.

Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 210.255.090.000 VNĐ lên 418.127.810.000 VNĐ và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp phê duyệt theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 10 ngày 26 tháng 7 năm 2013.

### 19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hùng Vương	232.600.000.000	55,63	60.000.000.000	28,53
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	-	-	56.300.000.000	26,78
Các cổ đông khác	185.527.810.000	44,37	93.955.090.000	44,69
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>418.127.810.000</b>	<b>100,00</b>	<b>210.255.090.000</b>	<b>100,00</b>

### 19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ Năm nay	VNĐ Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	210.255.090.000	180.255.090.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	104.531.440.000	-
Phát hành mới	103.341.280.000	30.000.000.000
Số cuối năm	<b>418.127.810.000</b>	<b>210.255.090.000</b>
<b>Cổ tức công bố</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Cổ tức bằng cổ phiếu	104.531.440.000	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	31.315.695.700	27.008.263.500
Cổ tức chưa chi trả	43.941.300	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## 19.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	41.812.781	21.025.509
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.812.781	21.025.509
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.812.781	21.025.509

## 19.5 Lãi trên cổ phiếu

Dưới đây phản ánh các dữ liệu lợi nhuận và cổ phiếu được sử dụng trong việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	(*)	(*)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	126.294.206.336	146.119.420.112
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	37.094.025	25.831.272
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b>3.405</b>	<b>5.657</b>

(\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được điều chỉnh để phản ảnh việc tăng 10.453.144 cổ phiếu vào ngày 16 tháng 7 năm 2013 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

## 20. DOANH THU

## 20.1 Doanh thu bán hàng

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.080.487.723.604</b>	<b>3.773.636.527.380</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	4.080.487.723.604	3.773.636.527.380
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(81.428.696.943)</b>	<b>(70.830.492.130)</b>
Chiết khấu thương mại	(72.926.425.183)	(70.830.492.130)
Giảm giá hàng bán	(8.502.271.760)	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>3.999.059.026.661</b>	<b>3.702.806.035.250</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.999.059.026.661	3.702.806.035.250

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 20. DOANH THU (tiếp theo)

### 20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	3.532.447.907	3.844.834.497
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.882.611	2.187.324
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	674.914	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.554.005.432</b>	<b>3.847.021.821</b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thức ăn thủy sản	3.623.483.041.315	3.324.396.461.959
Thức ăn gia súc	<u>168.066.167.387</u>	<u>146.139.798.184</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.791.549.208.702</b>	<b>3.470.536.260.143</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	36.681.109.944	42.523.847.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	<u>1.414.298.393</u>	<u>3.171.546.407</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.095.408.337</u></b>	<b><u>45.695.394.239</u></b>

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.392.052.015	7.248.845.477
Chi phí nhân công	6.446.036.280	6.211.083.188
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	507.430.876	508.134.033
Chi phí vật liệu bán hàng	66.903.303	42.998.728
Chi phí khác	<u>3.176.097.932</u>	<u>2.832.075.841</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.588.520.406</u></b>	<b><u>16.843.137.267</u></b>

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

309-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	VNĐ
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	9.017.944.694	9.262.644.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.827.121.614	3.218.517.384
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	1.488.613.721	1.361.921.013
Chi phí vật liệu quản lý	399.247.533	731.143.103
Chi phí khác	6.105.337.290	3.432.594.008
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.838.264.852</b>	<b>18.006.819.583</b>

## 25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	VNĐ
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.659.713.186</b>	<b>3.034.646.497</b>
Thu nhập từ bán phế liệu	2.587.803.780	3.001.816.549
Thu nhập khác	71.909.406	32.829.948
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.037.582)</b>	<b>(2.317.800)</b>
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	(1.065.690)
Chi phí khác	(1.037.582)	(1.252.110)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>2.658.675.604</b>	<b>3.032.328.697</b>

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	VNĐ	VNĐ
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.689.609.395.343	3.349.255.426.146
Chi phí nhân công	56.745.597.632	55.239.874.833
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định <i>(Thuyết minh số 10 và 11)</i>	33.045.331.765	28.210.789.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.930.608.013	33.972.022.403
Chi phí khác	11.720.465.758	8.246.744.642
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.819.051.398.511</b>	<b>3.474.924.857.739</b>

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được đối với 12 năm đầu tiên và 25% lợi nhuận thu được đối với các năm sau.

Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong 3 năm kể từ năm 2004, và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.701.220.279	13.830.673.464
Chi phí (lợi ích) thuê TNDN hoàn lại	<u>204.878.785</u>	<u>(1.346.319.040)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.906.099.064</u></b>	<b><u>12.484.354.424</u></b>

### 27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	VND Năm nay	VND Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>137.200.305.400</b>	<b>158.603.774.536</b>
<b>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
Các chi phí không được khấu trừ	2.008.351.359	773.442.638
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(5.538.314)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.470.905.917	932.020.408
Thay đổi chi phí hoạt động trích trước	<u>(4.202.623.047)</u>	<u>17.024.438.429</u>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b><u>136.476.939.629</u></b>	<b><u>177.328.137.697</u></b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành</b>	<b><u>20.737.512.264</u></b>	<b><u>26.902.685.304</u></b>
Thuế TNDN được giảm trừ	(10.036.291.985)	(13.072.011.840)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	740.474.198	11.684.038.028
Thuế TNDN đã trả trong năm	<u>(11.778.018.985)</u>	<u>(24.774.237.294)</u>
<b>Thuế TNDN (trả thừa) phải trả cuối năm</b>	<b><u>(336.324.508)</u></b>	<b><u>740.474.198</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 27.3 Thuế TNDN hoàn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoàn lại có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Chi phí hoạt động phải trả	3.490.096.211	3.808.321.439	(318.225.228)	1.264.003.981	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	282.396.460	172.078.518	110.317.942	69.901.532	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	135.123.152	132.094.651	3.028.501	12.828.901	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(415.374)	
<b>Tài sản thuế TNDN hoàn lại</b>	<b>3.907.615.823</b>	<b>4.112.494.608</b>			
<i>(Chi phí) Lợi ích thuế TNDN hoàn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</i>			<b>(204.878.785)</b>	<b>1.346.319.040</b>	

## 28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Số tiền
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn thủy sản Chi hộ	979.742.096.209 122.213.363.840 813.388.198
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thức ăn thủy sản	491.470.257.878
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn thủy sản	148.964.304.379 8.804.223.859
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn thủy sản	151.764.436.000 38.380.808.501
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	12.952.258.160
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mượn nguyên vật liệu Phí gia công Mua nguyên vật liệu	22.637.488.455 5.269.608.000 3.751.923.080
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.157.125.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc trong năm như sau:

	VNĐ <i>Năm nay</i>	VNĐ <i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>2.822.801.532</u>	<u>3.942.801.532</u>

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
---------------	-------------	--------------------	------------------------

### *Phải thu khách hàng*

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thức ăn thủy sản	110.745.875.449
Doanh nghiệp Tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	2.630.850.901
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	<u>815.380.741</u>
			<b><u>114.192.107.091</u></b>

### *Phải thu khác*

Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu	<u>19.335.024.193</u>
---	---------------	--------------------------	-----------------------

### *Phải trả người bán*

Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	<u>(624.993.652)</u>
----------------------	---------------	---------------------	----------------------

## 29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

Dưới 1 năm

#### **Ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Các khoản vay và nợ	589.584.413.741
Phải trả người bán	32.328.834.503
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	49.389.617.477
	<b>671.302.865.721</b>

#### **Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Các khoản vay và nợ	460.171.424.147
Phải trả người bán	120.706.850.152
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	60.429.574.798
	<b>641.307.849.097</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

#### *Tài sản đảm bảo*

Công ty đã sử dụng một phần khoản phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện truyền dẫn và thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 14).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Đầu tư ngắn hạn	321.500.000.000	-	-	-	321.500.000.000	-	
Phải thu khách hàng	239.355.999.641	(3.765.286.137)	348.698.957.054	(2.294.380.220)	235.590.713.504	346.404.576.834	
Phải thu các bên liên quan	114.192.107.091	-	52.390.464.189	-	114.192.107.091	52.390.464.189	
Phải thu khác	1.746.270.625	-	13.680.923.520	-	1.746.270.625	13.680.923.520	
Tiền và tương đương tiền	110.287.269.371	-	203.211.766.541	-	110.287.269.371	203.211.766.541	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>787.081.646.728</b>	<b>(3.765.286.137)</b>	<b>617.982.111.304</b>	<b>(2.294.380.220)</b>	<b>783.316.360.591</b>	<b>615.687.731.084</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Vay và nợ	589.584.413.741	-	460.171.424.147	-	589.584.413.741	460.171.424.147	
Phải trả người bán	31.703.840.851	-	69.446.261.813	-	31.703.840.851	69.446.261.813	
Phải trả các bên liên quan	624.993.652	-	51.260.588.339	-	624.993.652	51.260.588.339	
Phải trả khác	49.389.617.477	-	60.429.574.798	-	49.389.617.477	60.429.574.798	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>671.302.865.721</b>	<b>-</b>	<b>641.307.849.097</b>	<b>-</b>	<b>671.302.865.721</b>	<b>641.307.849.097</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 31. CAM KẾT

#### **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	762.325.038	1.918.634.463	
Trên 1 – 5 năm	4.170.106.960	4.119.278.528	
Trên 5 năm	33.793.320.363	34.472.309.114	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.725.752.361</b>		<b>40.510.222.105</b>

#### **Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản cam kết trị giá 2.014.604.330 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8.419.500.000 VNĐ) liên quan đến việc mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty.

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

### 33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Nguyễn Ngọc Thắm  
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền  
Tổng giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014